BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

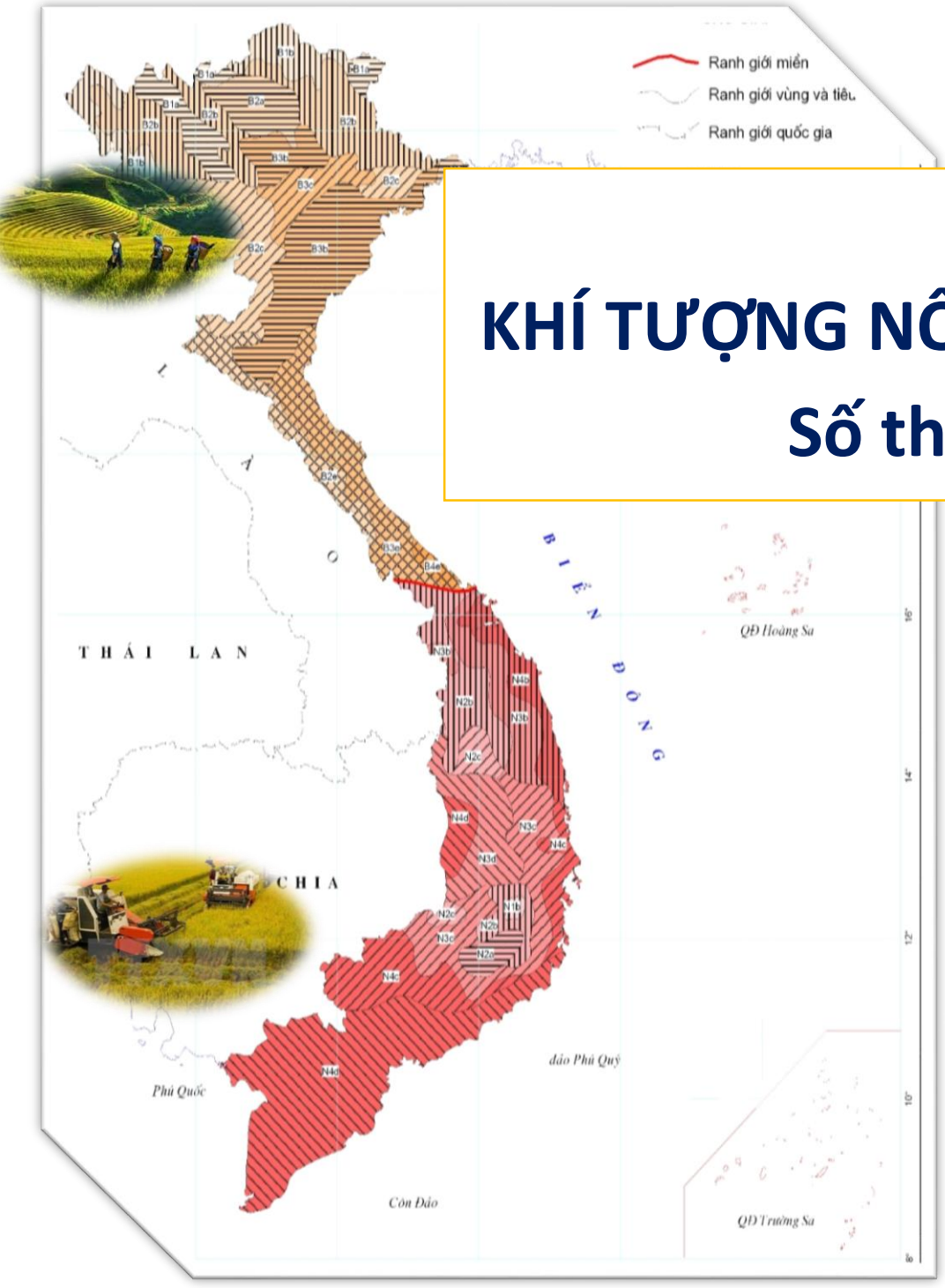

THÔNG BÁO
KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP
Số tháng IX/2020

Hà Nội, tháng 10 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IX/2020 3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc 3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ 6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ 8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ 11
1.5. Vùng Tây Nguyên 12
1.6. Vùng Đông Nam Bộ 14
1.7. Vùng Tây Nam Bộ 16
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IX/2020 18
2.1. Đối với cây lúa 19
2.2. Đối với các loại rau màu 20
2.3. Đối với cây lâu năm 21
2.4. Tình hình sâu bệnh 23
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 25
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2020 25
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP 25

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thuỷ văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ:	Số s23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại:	(0243) 7733090-407
Fax:	(0243) 8358626
Email:	ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com
Webside:	http://imh.ac.vn/nghiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG IX/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng IX/2020 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0^0C đến $2,9^0$C), riêng tại khu vực trạm SaPa thấp hơn TBNN 3,2^{o}C (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 39^{o}C xảy ra vào ngày 5/IX/2020 tại Đô Lương và thấp nhất tuyệt đối là 10^{o}C xảy ra ngày 19/IX/2020 tại SaPa.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 478mm), ngoại trừ một số khu vực thuộc khu vực Tây Bắc, Việt Bắc, khu vực ĐB sông Cửu Long cao hơn TBNN từ 0mm đến 826mm (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 1250mm tại Bắc Quang, thấp nhất là 52mm tại Tuy Hòa.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 298mm xảy ra vào ngày 18/IX/2020 tại Vinh.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương khu vực phía Bắc; tỉnh Thanh Hóa và một số khu vực ĐB sông Cửu Long thấp hơn TBNN từ 0 – 170 giờ; các khu vực còn lại cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 75 giờ. Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 8%, ngoại trừ khu vực Đông Bắc và một số khu vực Tây Bắc cao hơn TBNN từ 0% đến 7%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng IX/2020 ở từng vùng của nước ta như sau

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2020 dao động từ 14,9 đến 28,8^{o}C, (Hình 1) và cao hơn TBNN từ 0 đến 2,3^{o}C, riêng tại trạm SaPa thấp hơn TBNN 3,2 ^{o}C và phổ biến cao hơn năm 2019 từ 0-2,4^{o}C(Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 13,1 đến 26,2^{o}C, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là 10^{o}C xảy ra vào ngày 19/ IX/2020 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IX/2020 phổ biến dao động từ 18,2 đến 33,3^{o}C, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là 38^{o}C xảy ra vào các ngày 2/IX/2020 tại Mường Tè.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 dao động từ 144 đến 638mm, thấp nhất là 89mm tại Sơn Động và cao nhất là 1250mm tại Bắc Quang, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0mm đến 825,6mm; một số khu vực thuộc Hòa Bình, Quảng Ninh, Bắc Giang thấp hơn TBNN từ 0mm đến 141mm. Hầu hết các khu vực có tổng lượng mưa cao hơn cùng thời kỳ năm 2019 từ 0mm đến 526mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 14mm đến 173mm, cao nhất là 204mm xảy ra vào ngày 10/IX/2020 Tại Bắc Quang.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 25 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 3 đến 24 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng IX/2020 dao động từ 29 giờ đến 196 giờ, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 134,8 giờ và thấp hơn năm 2019 từ 28 giờ-195 giờ (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình tháng IX/2020 dao động từ 80% đến 90%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 7% và cao hơn so với năm 2019 từ 0-12% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 38% xảy ra vào ngày 16/IX/2020 tại Bắc Yên.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng IX/2020 dao động từ 32 đến 90mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 2 đến 6mm.

Chỉ số ẩm K từ (1 - 6), cao nhất là 12 tại Bắc Quang, riêng khu vực trạm Sơn Động chỉ số ẩm đạt 0,84, bắt đầu xuất hiện hạn. (Bảng 2).

1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện 6-20 ngày.

- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 1 – 6 ngày với cường độ nhẹ.

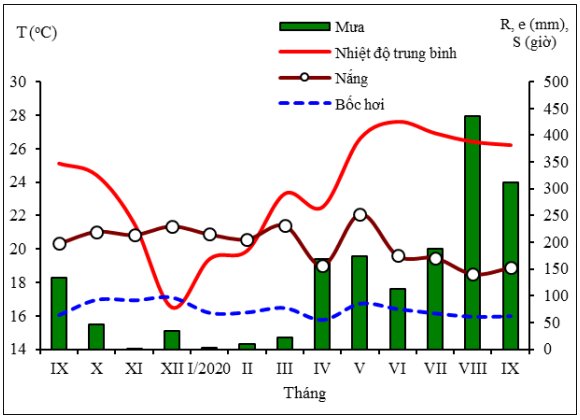

a) Tại trạm Điện Biên

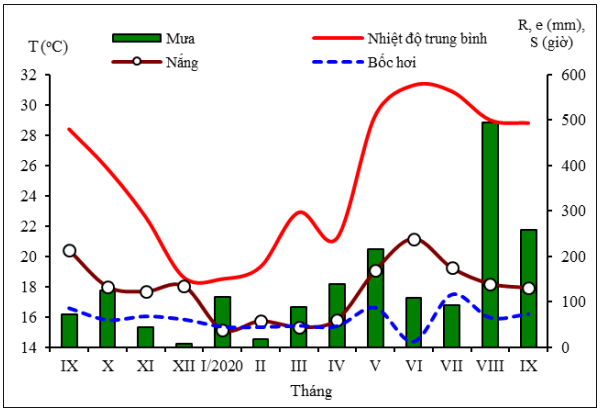

b) Tại trạm Việt Trì

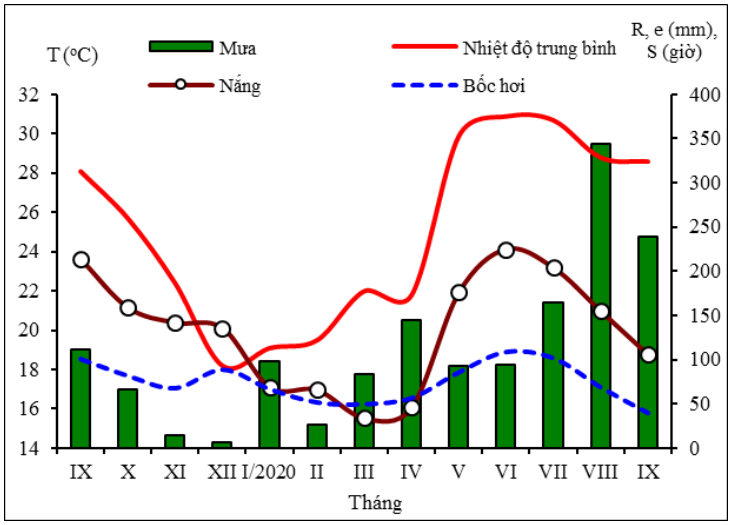

c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Mường Tè	26,7	0,7	1,2	493	293,0	295,0	135	-78	-32,6	84	-2	0
Sìn Hồ	20,8	2,4	2,3	394	228,0	135,3	99	-86	-45,6	88	9	0
Tam Đường	23,6	0,9	1,7	419	332,0	184,0	110	-74	-49,2	87	5	0
Than Uyên	25,7	0,4	0,8	181	284,0	170,0	158	-67	-33,7	85	9	7
Lai Châu	25,7	-0,7	-0,3	289	225,0	131,0	146	-63	-20,9	89	8	4
Tuần Giáo	25,7	1,5	1,8	181	65,0	27,8	158	-60	-3,5	85	3	-1
Điện Biên	26,2	1,1	1,6	311	178,0	163,7	153	-45	-18,1	86	2	0
Quỳnh nhai	26,2	0,6	0,0	155	81,0	-20,4	150	-78	-16,2	80	1	-6
Sơn La	25,1	1,0	1,4	179	154,0	23,7	154	-58	-23,6	86	5	1
Sông Mã	26,7	0,7	1,6	175	147,0	63,7	157	-46	-13,9	84	8	-2
Cò Nòi	25,3	1,2	2,1	291	231,0	154,8	149	-65	-38,8	85	7	1
Yên Châu	27,2	1,1	2,0	293	225,0	142,5	146	-62	-26,4	87	10	3
Bắc Yên	24,9	0,9	1,4	290	175,0	77,1	169	-55	2,3	87	5	2
Phù Yên	27,1	0,5	1,2	285	170,0	50,7	153	-67	-8,7	82	4	-3
Mộc Châu	23,2	1,3	2,0	271	84,0	13,8	146	-51	-15,6	90	6	3
Mai Châu	27,5	1,1	1,8	336	258,0	-0,1	136	-31	-13,7	85	2	-1
Kim Bôi	28	1,0	1,8	317	184,0	-116,3	142	-67	-15,7	88	4	2
Chi Nê	28,3	0,9	1,6	319	102,0	-80,5	149	-57	-4,5	80	7	-6
Hoà Bình	28,3	0,7	1,8	356	272,0	12,9	155	-70	-10,5	86	5	0
Lào Cai	28	0,4	1,7	371	271,0	129,8	146	-54	-16,5	84	4	-2
Bắc Hà	23,2	1,5	1,4	285	159,0	47,5	102	-81	-14,2	90	3	3
Sa Pa	14,9	-3,7	-3,2	375	175,0	42,3	87	-85	-10,8	88	5	-2
Mù Căng Chải	23,6	2,3	2,2	193	65,0	40,8	114	-42	-39,6	88	6	6
Yên Bái	27,8	0,6	1,4	297	205,0	8,5	123	-93	-49,3	87	2	1
Lục Yên	27,6	0,6	1,3	459	318,0	171,9	105	-104	-54,0	88	7	2
Hà Giang	27,3	0,4	0,8	638	454,0	395,5	109	-92	-56,7	86	5	2
Bắc Quang	27,5	0,4	1,2	1250	526,0	825,6	112	-102	-47,3	83	7	-2
Tuyên Quang	28,3	0,4	1,8	263	131,0	48,9	150	-76	-30,7	84	5	-1
Bắc Cạn	27,1	0,5	1,3	303	186,0	150,3	118	-88	-64,0	88	7	3
Thái Nguyên	28,1	0,1	1,2	328	-40,0	90,5	125	-88	-64,6	83	8	0
Định Hoá	27,6	0,8	1,3	238	72,0	39,4	29	-195	-134,8	87	3	3
Phú Hộ	28	0,7	1,1	322	218,0	102,6	130	-77	-53,0	82	-2	-2
Việt Trì	28,8	0,4	1,6	258	186,0	34,0	131	-83	-56,0	85	12	1
Cao Bằng	26,2	0,5	0,7	328	160,0	171,3	111	-91	-60,7	87	5	4
Bảo Lạc	26,6	0,8	0,9	148	64,0	41,4	101	-76	-52,7	88	5	5

Trùng Khánh	24,8	0,9	0,8	188	-3,0	36,8	110	-83	-58,3	86	5	4
Thất Khê	26,6	0,7	0,9	164	63,0	-4,5	121	-79	-44,4	90	11	6
Lạng Sơn	26,5	0,9	1,3	144	3,0	-20,0	160	-37	-21,4	86	7	2
Hữu Lũng	27,9	0,5	1,2	193	124,0	20,2	148	-50	-45,6	86	7	2
Tiên Yên	27,7	0,7	1,4	233	143,0	-128,2	136	-81	-33,3	90	10	6
336Uông Bí	28,3	0,3	1,3	214	89,0	-28,8	145	-60	-93,9	87	8	3
Lục Ngạn	27,9	0,4	1,1	153	32,0	-25,8	160	-28	-32,0	84	7	0
Sơn Động	28,1	1,1	1,9	89	-125,0	-116,7	140	-58	-21,2	86	75	2
Bắc Giang	28,6	0,5	1,3	239	127,0	33,4	106	-108	-94,5	83	7	1
Phủ Liễn	27,9	0,1	1,1	158	87,0	-141,1	138	-66	-41,6	90	5	5

Bảng 2. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Trung du và miền núi phía Bắc

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Mường Tè	4,695	23	Yên Bái	2,678
2	Sìn Hồ	4,597	24	Lục Yên	4,337
3	Tam Đường	4,326	25	Hà Giang	6,019
4	Than Uyên	3,308	26	Bắc Quang	12,169
5	Lai Châu	2,739	27	Tuyên Quang	2,291
6	Tuần Giáo	1,799	28	Bắc Cạn	2,627
7	Điện Biên	2,968	29	Thái Nguyên	2,796
8	Quỳnh nhai	1,461	30	Định Hoá	2,331
9	Sơn La	1,698	31	Phú Hộ	2,804
10	Sông Mã	1,631	32	Việt Trì	2,223
11	Cò Nòi	2,727	33	Cao Bằng	3,084
12	Yên Châu	2,640	34	Bảo Lạc	1,438
13	Bắc Yên	2,762	35	Trùng Khánh	3,427
14	Phù Yên	2,654	36	Thất Khê	3,447
15	Mộc Châu	2,799	37	Lạng Sơn	3,579
16	Mai Châu	3,256	38	Hữu Lũng	1,766
17	Kim Bôi	3,084	39	Tiên Yên	2,267
18	Hoà Bình	3,216	40	Uông Bí	1,996
19	Lào Cai	3,607	41	Lục Ngạn	1,316
20	Bắc Hà	3,288	42	Sơn Động	0,840
21	Sa Pa	4,899	43	Bắc Giang	1,993
22	Mù Căng Chải	2,023	44	Phủ Liễn	1,357

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2020 dao động từ 28,2^{0}C đến 29,2^{o}C, ở mức cao hơn TBNN từ 1,1 đến 2^{o}C (Hình 8, bảng 2) và thấp hơn năm 2019 từ 0,2 đến 0,9^{o}C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 31,4 đến 33,4^{o}C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,2^{0}C xảy ra vào ngày 2/IX/2020 tại Hải Dương.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 25,7 đến 27^{o}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,4^{o}C xảy ra vào ngày 19/IX/2020 tại Nho Quan.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 dao động từ 102mm đến 315mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 20mm đến 236,8mm. So với năm 2019 thì tổng lượng mưa tháng phần lớn các khu vực đều cao hơn từ 0mm đến 171mm, ngoại trừ khu vực trạm Phủ Lý thấp hơn 47mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 19mm đến 108mm, cao nhất là 116mm xảy ra ngày 24/IX/2020 tại Sơn Tây.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 20 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 18 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 11 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng IX/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 111 giờ đến 146 giờ; ở mức thấp hơn hơn giá trị TBNN từ 27 giờ đến 60 giờ, và thấp hơn năm 2019 từ 53 đến 187 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 78% đến 89%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 7% riêng khu vực trạm Hải Dương và Thái Bình cao hơn TBNN 3%; cao hơn năm 2019 từ 5 đến 11% (Hình 11, bảng 3). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 1/IX/2020 tại Hà Đông.

1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 42mm đến 86mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 10mm.

Chỉ số ẩm phổ biến từ 1 - 3, riêng tại khu vực trạm Hải Dương chỉ số ẩm là 0,89, bắt đầu có hiện tượng hạn hán.(Bảng 4) .

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện 3 - 18 ngày .
- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 1 – 5 ngày trong đó tại Hà Đông xuất hiện 5 ngày với 4 ngày cường độ mạnh.

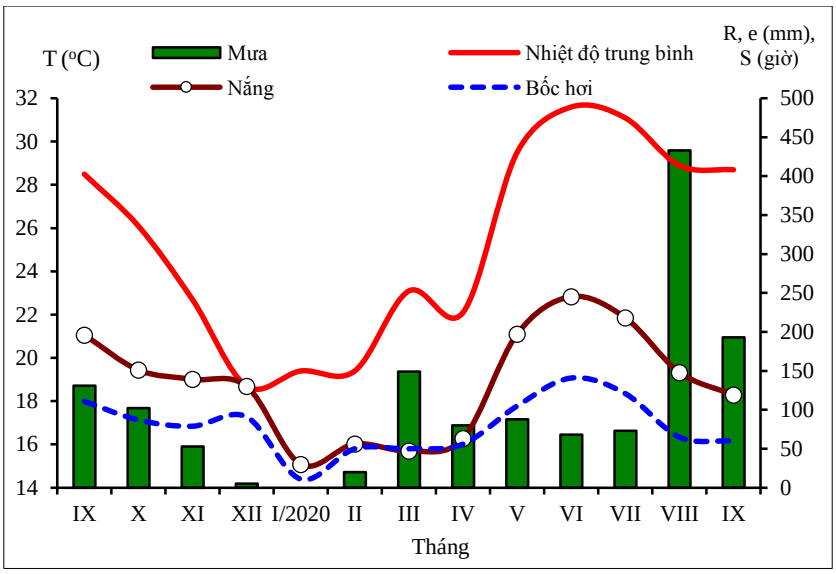

Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại trạm Hà Đông

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Vĩnh Yên	29,1	0,4	1,6	251	171,0	30,0	133	-64	-59,5	82	5	0
Láng	29,2	-0,3	2,0	204	90,0	-61,4	111	-73	-49,5	78	10	-7
Sơn Tây	29,2	0,9	1,1	252	125,0	-19,9	123	-97	-60,2	86	7	1
Hà Đông	28,7	0,2	1,7	193	62,0	-48,1	119	-187	-170,2	85	11	-1
Hải Dương	28,7	0,2	1,4	102	35,0	-123,3	145	-78	-41,6	88	8	3
Hưng Yên	28,9	0,2	1,8	150	-3,0	-130,5	132	-63	-45,1	84	7	-2
Nam Định	28,8	0,4	1,3	262	119,0	-85,7	133	-61	-45,2	84	6	-1
Văn Lý	29	0,5	1,4	201	3,0	-194,3	146	-84	-34,1	86	5	2
Phủ Lý	28,8	0,2	1,8	203	-47,0	-122,8	133	-61	-39,9	84	7	-2
Nho Quan	28,5	0,5	1,7	315	129,0	-43,7	137	-53	-40,1	86	7	0
Ninh Bình	28,9	0,3	1,7	145	21,0	-236,8	140	-56	-27,0	83	5	-2
Thái Bình	28,3	0,2	1,3	140	26,0	-203,8	135	-73	-44,6	89	8	3

Bảng 4. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đồng bằng Bắc Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Vĩnh Yên	2,118	7	Văn Lý	1,672
2	Sơn Tây	2,199	8	Phủ Lý	1,822
3	Hà Đông	1,715	9	Nho Quan	2,835
4	Hải Dương	0,892	10	Ninh Bình	1,295
5	Hưng Yên	1,335	11	Thái Bình	1,246
6	Nam Định	2,327			

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2020 dao động từ 24,6 đến 29,6^{o}C, ở mức cao hơn tháng IX/2019 từ 0,2 - 2,2^{o}C và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 1,9^{o}C (Hình 8, bảng 5).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 30,5 đến 34,6^{o}C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 39^{o}C xảy ra vào ngày 5/IX/2020 tại Đô Lương.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng tháng IX/2020 dao động từ 21,1 đến 26,8^{o}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 19,7^{o}C xảy ra vào ngày 13/IX/2020 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 dao động từ 88mm đến 521mm, cao nhất là 611mm tại Vinh, phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 477,7mm riêng tại trạm Vinh cao hơn TBNN là 120,9mm; so với tháng IX/2019 thì tổng lượng mưa khu vực tỉnh Thanh Hóa cao hơn từ 34mm đến 193mm, các khu vực còn lại thấp hơn tháng IX/2019 từ 27-911mm. (bảng 5), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 27 đến 298mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 6 - 23 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 15 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 16 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng IX/2020 dao động từ 140 đến 236 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 56 giờ, khu vực Thanh Hóa thấp hơn TBNN từ 0 giờ - 13 giờ; so với tháng IX/2019 thì tổng số giờ nắng tháng IX/2020 thấp hơn từ 16 đến 107 giờ riêng tại khu vực Huế, Hà Tĩnh cao hơn từ 5 giờ đến 99 giờ (Hình 10, bảng 5).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 90%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 6% và cao hơn tháng IX/2019 từ 1% đến 9% ở khu vực Thanh Hóa, Nghệ An; tại khu vực Quảng Bình, Huế thấp hơn tháng IX/2019 từ 2% đến 7%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 2/IX/2020 tại Đông Hà và ngày 6/IX/2020 tại Ba Đồn.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 43mm đến 107mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 đến 8mm.

Trong tháng IX/2020 ở khu vực Bắc Trung Bộ chưa xuất hiện hạn. Chỉ số ẩm dao động trong khoảng 1 - 7.(Bảng 6).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 3 – 21 ngày.

- Thời tiết khô nóng xuất hiện phổ biến từ 1 – 12 ngày trong đó một số khu vực xảy ra với cường độ mạnh như Huế, Đông Hà, Ba Đồn, Vinh, Con Cuông, Hồi Xuân.

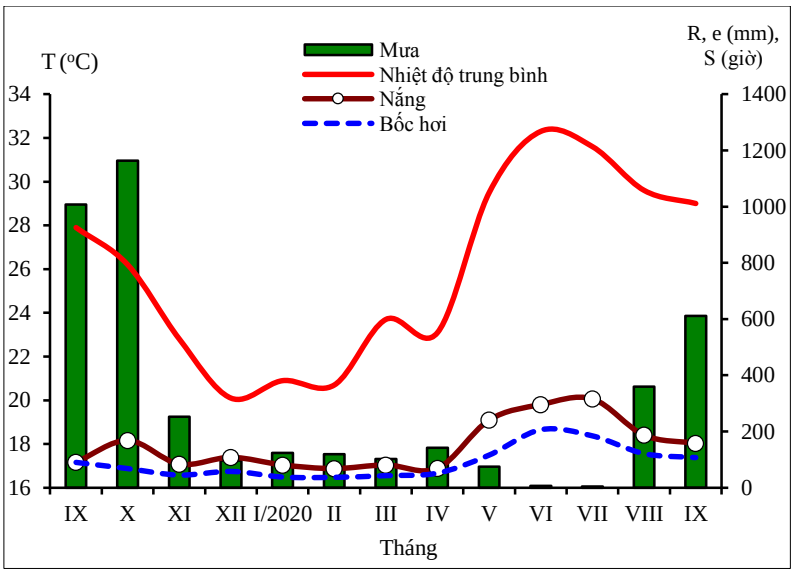

Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại trạm Vinh

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Hòi Xuân	27,9	1,2	2,3	291	170,0	20,0	158	-28	5,4	84	0	-4
Yên Định	28,1	0,3	1,3	212	126,0	-108,4	162	-42	-6,6	89	7	1
Thanh Hoá	28,5	0,2	2,1	211	129,0	-193,0	161	-60	-2,7	87	9	1
Như Xuân	28,3	1,0	1,8	178	99,0	-258,7	149	-43	-12,7	86	3	-1
Tĩnh Gia	28,7	0,7	1,9	310	34,0	-186,3	164	-46	-10,0	86	7	-1
Quỳ Châu	27,8	1,1	1,8	240	151,0	-128,1	179	-16	27,3	88	3	0
Quỳ Hợp	28,2	1,3	1,9	221	149,0	-77,5	157	-42	1,7	83	1	-3
Tây Hiếu	28,5	1,3	2,5	233	109,0	-135,0	147	-33	1,0	85	3	-3
Con Cuông	28,7	1,4	2,4	337	193,0	-49,0	159	-39	6,5	83	1	-4
Quỳnh Lưu	28,9	1,2	2,1	295	-27,0	-137,9	183	-107	12,3	86	3	-1
Đô Lương	28,9	1,2	2,5	259	-36,0	-150,7	155	-26	-2,3	82	1	-5
Vinh	29	1,1	2,2	611	-397,0	120,9	158	67	5,6	85	6	-2
Hà Tĩnh	29,4	2,1	2,9	285	-869,0	-246,8	193	52	38,3	81	-2	-6
Hương Khê	28,3	1,8	2,4	474	-610,0	-69,1	140	5	9,4	85	0	-2
Kỳ Anh	29,3	1,8	2,5	164	-911,0	-477,7	211	38	44,4	83	0	1
Đồng Hới	29,5	1,9	2,5	161	-514,0	-283,6	214	53	39,4	80	-2	-4
Ba Đồn	29,6	2,1	2,6	179	-439,0	-266,2	203	32	32,9	80	-6	-5
Đông Hà	29	2,2	1,9	88	-523,0	-330,9	224	99	56,2	81	-4	-2
Khe Sanh	26,1	1,8	2,1	263	-661,0	-206,6	188	72	42,8	88	-4	-2
Huế	28,6	1,8	1,5	225	-360,0	-248,4	236	89	39,8	82	-7	0
Nam Đông	27,9	1,7	1,8	386	106,0	-91,2	221	98	48,5	84	-3	-1

Bảng 6. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Bắc Trung Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm	STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Hòi Xuân	2,743	11	Đô Lương	2,383
2	Yên Định	1,943	12	Vinh	7,039
3	Thanh Hoá	1,866	13	Hà Tĩnh	2,563
4	Như Xuân	1,707	14	Hương Khê	2,081
5	Tĩnh Gia	2,773	15	Kỳ Anh	1,476
6	Quỳ Châu	2,271	16	Đồng Hới	1,366
7	Quỳ Hợp	2,064	17	Ba Đồn	1,573
8	Tây Hiếu	2,210	18	Khe Sanh	2,732
9	Con Cuông	3,100	19	Huế	1,963
10	Quỳnh Lưu	3,129	20	Nam Đông	4,355

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng IX/2020 dao động từ 27,2 đến 29,5^{o}C, ở mức thấp hơn năm 2019 từ 0,5^{0}C đến 1,5^{0}C và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 2,1^{o}C (Hình 8, bảng 7).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 32,7 đến 35^{o}C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 37,4^{o}C xảy ra vào ngày 7/IX/2020 tại Tam Kỳ và Tuy Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 23,8 đến 26,8^{o}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,4^{o}C xảy ra vào ngày 9/IX/2020 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong tháng IX/2020 dao động từ 52mm đến 180mm cao nhất là tại Đà Nẵng (309mm) và Tam Kỳ 284mm, phổ biến ở mức thấp hơn tháng IX/2019 từ 65mm đến 236mm, riêng tại Tam Kỳ cao hơn TBNN 115mm (Hình 4), (Hình 9), tổng lượng mưa tháng thấp hơn TBNN từ 40,7mm đến 211,2mm riêng tại Tam Kỳ cao hơn TBNN 20,2mm (bảng 7).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 16 đến 119mm cao nhất là 285mm xảy ra vào ngày 18/IX/2020 tại Đà Nẵng.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 đến 17 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 18 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 207 đến 249 giờ, ở mức cao hơn năm 2019 từ 42 đến 87 giờ và cao hơn TBNN từ 10 đến 75 giờ. (Hình 10) và (Bảng 7).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 74% đến 88%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1% đến 8% và thấp hơn năm 2019 từ 1% đến 6%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra ngày 4/IX/2020 tại Phan Rang.

1.4.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 50mm đến 119mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 2 đến 7mm.

Trong tháng IX/2020, Ở khu vực trạm Tuy Hòa, Nha Trang xuất hiện hạng nặng với chỉ số ẩm lần lượt là 0,39 và 0,49; khu vực Phan Thiết chỉ số ẩm là 0,62, xảy ra hạn nhẹ và khu vực trạm Quảng Ngãi chỉ số ẩm là 0,97 bắt đầu xuất hiện hạn. Các khu vực trạm Quy Nhơn, Trà My, Tam Kỳ chưa xảy ra hạn với chỉ số ẩm dao động từ 1,5 - 2 lần.(Bảng 8).

1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 4 – 18 ngày.

- Thời tiết khô nóng xuất hiện từ 2 – 9 ngày trong đó tại Đà Nẵng xuất hiện 1 cường độ mạnh.

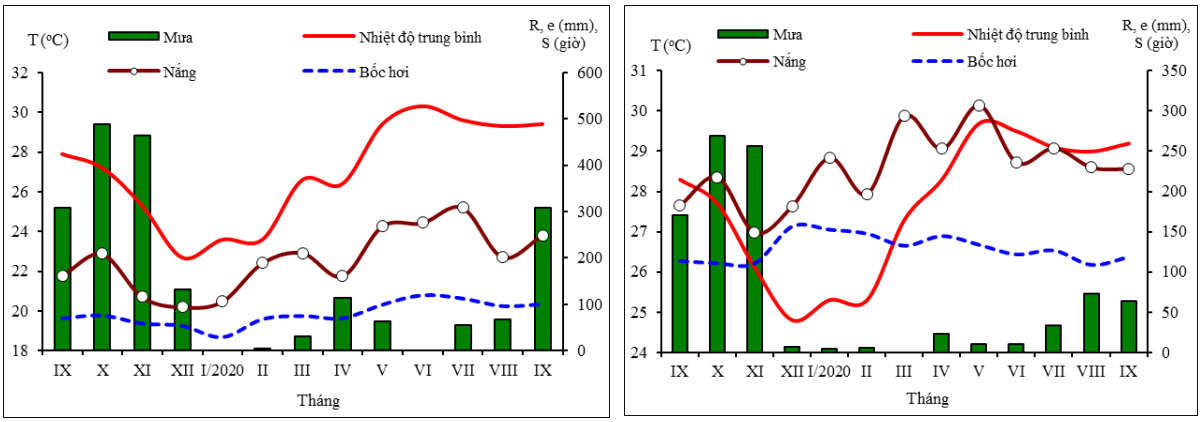

a) Tại trạm Đà Nẵng ***b) Tại trạm Nha Trang***

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Đà Nẵng	29,4	1,5	2,1	309	1,0	-40,7	249	87	74,7	74	-6	-8
Tam Kỳ	29,3	1,5	1,9	115	115,0	20,2	245	57	10,0	78	-5	-1
Trà My	27,2	0,6	1,5	180	-89,0	-211,2	219	56	54,8	88	0	1
Quảng Ngãi	29,3	1,3	2,0	115	-135,0	-167,4	245	65	44,7	78	-5	-8
Quy Nhơn	29,5	0,5	1,3	151	-196,0	-94,1	248	87	46,4	78	4	2
Tuy Hoà	29,4	1,1	1,8	52	-236,0	-158,6	248	64	45,1	76	-1	-6,0
Nha Trang	29,2	0,9	1,7	64	-107,0	-103,2	228	45	22,9	77	-2	-5
Phan Thiết	28,3	1,0	1,6	146	-65,0	-112,2	207	42	30,9	80	-3	-4

Bảng 8. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Nam Trung Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Tam Kỳ	2,276
2	Trà My	1,693
3	Quảng Ngãi	0,973
4	Quy Nhơn	1,158
5	Tuy Hoà	0,398

6	Nha Trang	0,497
7	Phan Thiết	0,617

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình tháng IX/2020 dao động từ 19,1 đến 27,7^{o}C, ở mức cao hơn tháng IX/2019 từ 0,5 đến 1,1^{o}C và cao hơn giá trị TBNN từ 0,3 đến 1,7^{o}C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 23,6 đến 33,1^{o}C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 36^{0}C xảy ra vào ngày 8/IX/2020 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 16,3 đến 24,5^{o}C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,8^{0}C xảy ra vào ngày 13/IX/2020 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 dao dộng từ 134 đến 374mm, cao nhất là tại Play Cu 452mm. Hầu hết các khu vực thấp hơn giá trị TBNN từ 26,7mm đến 85mm ngoại trừ Buôn Mê Thuột và Đà Lạt cao hơn TBNN lần lượt là 56,7mm và 86,8mm và thấp hơn tháng IX/2020 từ 20mm đến 278mm (Hình 9, bảng 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 159 đến 377mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 17 đến 28 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 20 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 4 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng IX/2020 phổ biến từ 118 giờ đến 211 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 11 giờ đến 61 giờ riêng tại Đắc Nông, Đà Lạt thấp hơn TBNN lần lượt là 12 giờ và 23 giờ; cao hơn năm 2019 từ 14 đến 56 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng IX/2020 phổ biến từ 82% – 91%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1 đến 4%, riêng tại Đà Lạt cao hơn TBNN 3% (Hình 11); và ở mức xấp xỉ tháng IX/2019. Độ ẩm không khí thấp nhất là 45% xảy ra vào ngày 1/IX/2020 tại Liên Khương.

1.5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 25mm đến 94mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 2 đến 4mm.

Trong tháng IX/2020 ở khu vực Tây Nguyên chưa xuất hiện hạn hán, chỉ số hạn dao động từ 1,5 - 4.(Bảng 10).

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 5 - 20 ngày.
- Thời tiết khô nóng chỉ xuất hiện ở khu vực trạm CheoReo 2 ngày với 1 ngày cường độ mạnh.

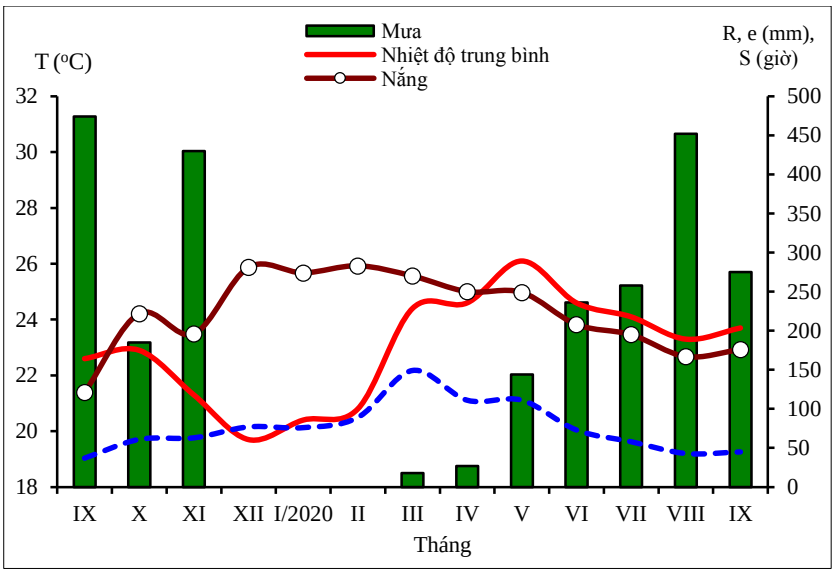

Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại trạm Plây Cu

Bảng 9. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Kon Tum	25,5	0,7	1,7	293	-20,0	-26,7	175	14	61,4	83	1	-4
Plây Cu	23,7	1,1	1,4	275	-199,0	-85,0	176	55	40,9	89	0	0
Buôn Mê Thuột	25	0,5	1,1	355	-120,0	56,7	173	47	11,3	87	2	-1
Đắc Nông	24	0,6	1,5	338	-33,0	-53,2	131	56	-12,1	89	-1	-1
Đà Lạt	19,1	0,5	0,3	377	-278,0	86,8	118	18	-22,9	91	2	3
Bảo Lộc	22,9	0,7	1,1	329	-261,0	-53,7	134	26	12,3	88	-2	-2

Bảng 10. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nguyên

Trạm	Chỉ số ẩm
Kon Tum	3,044
Plây Cu	2,949
Buôn Mê Thuột	3,888
Đắc Nông	3,624
Đà Lạt	4,368
Bảo Lộc	1,666

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2020 phổ biến từ 26,5 đến 28,5°C, ở mức cao hơn tháng IX/2019 từ 0,2 đến 1,2°C (Hình 6, bảng 11) và cao hơn TBNN từ 1 đến 1,6°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 31,9°C đến 33,4°C, giá trị cao

nhất tuyệt đối là 35,5^{o}C xảy ra vào ngày 7/IX/2020 tại Tân Sơn Nhất

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 23,5 đến 25,7^{o}C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22^{o}C xảy ra vào ngày 7/IX/2020 tại Trị An.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 phổ biến từ 122mm đến 569mm, cao nhất là 731mm xảy ra tại Phước Long; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 56,6mm đến 92,3mm, ngoại trừ khu vực Tân Sơn Nhất cao hơn TBNN từ 241,9 mm (bảng 11)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 26 đến 81mm, cao nhất là 136mm xảy ra vào ngày 23/IX/2020 tại Phước Long.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 27 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 6 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 19 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng IX/2020 phổ biến từ 152 giờ đến 201 giờ; ở mức cao giá trị TBNN từ 4 giờ đến 13 giờ riêng khu vực Tân Sơn Nhất thấp hơn TBNN 10 giờ; và cao hơn tháng IX/2019 từ 25 giờ đến 49 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 79% đến 89%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 3% đến 6% riêng tại Tây Ninh cao hơn TBNN 4% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 5/IX/2020 tại Đồng Phú.

1.6.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 7 đến 230mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 5mm.

Chỉ số ẩm tại các khu vực xấp xỉ bằng 2, riêng khu vực trạm Vũng Tàu có chỉ số ẩm là 1, bắt đầu chớm hạn.(Bảng 12).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 7 - 22 ngày.

- Thời tiết khô nóng xuất hiện ở một số khu vực từ 2 – 4 ngày trong đó có 1 ngày xảy ta với cường độ mạnh tại Xuân Lộc.

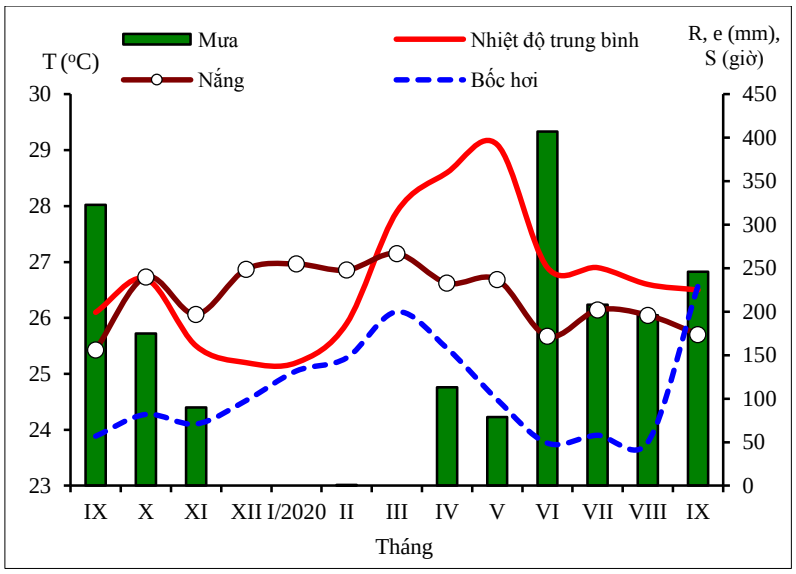

Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 11. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Tây Ninh	27,7	0,5	1,0	261	-43,0	-56,6	201	49	4,0	89	6	4
Tân Sơn Nhất	28,4	0,2	1,6	569	273,0	241,9	152	25	-10,0	79	3	-6
Vũng Tàu	28,5	1,2	1,3	122	-36,0	-92,3	198	28	12,8	80	4	-3

Bảng 12. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Đông Nam Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Tây Ninh	2,236
2	Vũng Tàu	1,001

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng IX/2020 phổ biến từ 27°C đến 28,3°C, ở mức cao hơn tháng IX/2019 từ 0°C đến 1,2°C, riêng tại Cao Lãnh, Bạc Liêu, Cà Mau thấp hơn TBNN 0,3°C - 0,9°C (Hình 7, bảng 13) và cao hơn TBNN từ 0 đến 0,9°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 31 đến 32,9°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 35,1°C xảy ra vào ngày 5/IX/2020 tại Cao lãnh.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng IX/2020 dao động từ 24,4 đến 27,2°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,8°C xảy ra vào ngày 19/IX/2020 tại Rạch Giá.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa tháng IX/2020 phổ biến từ 141mm đến 590mm, ở mức cao hơn giá trị

TBNN từ 14,6mm đến 276,4mm, ngoại trạm Càng Long thấp hơn TBNN là 108,3mm (bảng 13), ở mức cao hơn tháng IX/2019 từ 33mm đến 289mm, ngoại trạm Càng Long thấp hơn tháng IX/2019 là 170 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 32 đến 148mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 16 đến 28 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 3 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 20 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng tháng IX/2020 phổ biến từ 131 giờ đến 218 giờ; ở mức cao giá trị TBNN từ 3 giờ đến 18 giờ, riêng tại một số khu vực như Cao Lãnh, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau thấp hơn TBNN từ 1 giờ - 13 giờ (Hình 10).; và cao hơn tháng IX/2019 từ 3 giờ đến 42 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 81% đến 88%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 4%, riêng tại Mộc Hóa cao hơn TBNN 6% (Hình 11); và cao hơn tháng IX/2019 từ 1% - 8%, riêng tại một số khu vực như Càng Long, Châu Đốc, Rạch Giá, Cà Mau thấp hơn IX/2019 từ 1% - 3%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 45% xảy ra vào ngày 1/IX/2020 tại Càng Long.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 53 đến 72mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 4mm.

Trong tháng IX/2020 ở khu vực Tây Nam Bộ chưa xuất hiện hạn, chỉ số ẩm dao động từ 2 - 5,5 (Bảng 14).

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Dông xuất hiện ở hầu hết các khu vực từ 8 - 24 ngày.

- Thời tiết khô nóng xuất hiện 1 ngày tại Cao Lãnh với cường độ nhẹ.

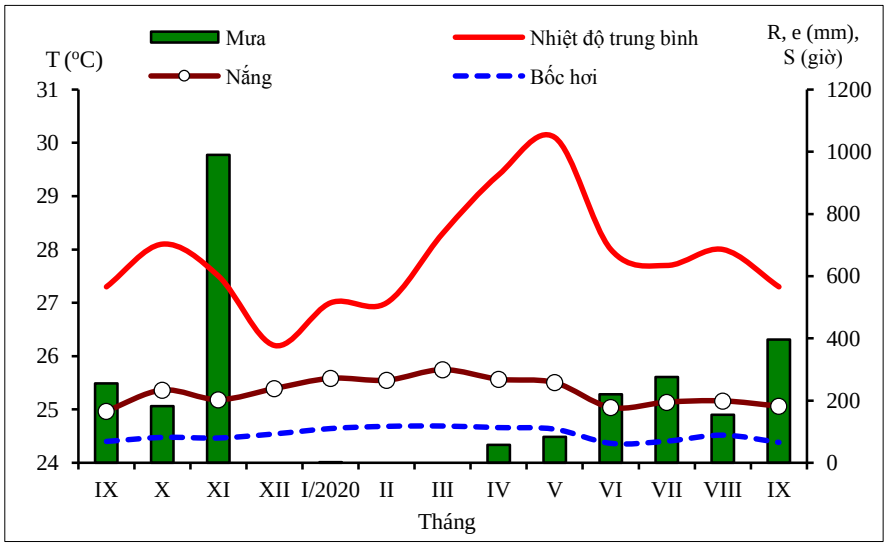

Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ tháng IX/2019 đến tháng IX/2020 tại trạm Cần Thơ

Bảng 13. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN	Tháng IX/ 2020	So với IX/ 2019	So với TBNN
Mộc Hoá	27,7	0,2	0,0	437	261,0	190,2	218	42	17,7	88	3	6
Mỹ Tho	27,6	0,3	0,0	260	134,0	14,6	180	24	3,0	85	1	-1
Cao Lãnh	27,4	-0,3	-0,1	523	283,0	276,4	185	38	-1,3	87	3	2
Càng Long	27,7	0,4	0,8	141	-170,0	-108,3	174	16	8,7	84	-2	-4
Châu Đốc	27,8	1,2	0,0	415	237,0	262,8	181	42	-12,2	81	-3	-2
Cần Thơ	27,3	0,0	0,5	396	141,0	122,9	182	16	15,2	87	2	1
Sóc Trăng	27,6	0,0	0,7	350	132,0	77,6	152	-7	5,8	84	1	-4
Rạch Giá	28,3	0,4	0,5	497	33,0	197,3	160	16	-4,3	83	-1	-2
Bạc Liêu	27,5	-0,3	0,9	396	131,0	129,5	171	3	11,3	87	8	-2
Cà Mau	27	-0,9	0,1	590	289,0	242,5	131	3	-15,4	81	-3	-7

Bảng 14. Đặc trưng chỉ số ẩm khu vực Tây Nam Bộ

STT	Tên trạm	Chỉ số ẩm
1	Mộc Hoá	3,561
2	Mỹ Tho	2,255
3	Cao Lãnh	4,481
4	Càng Long	1,281
5	Châu Đốc	3,470
6	Cần Thơ	3,485
7	Sóc Trăng	3,245
8	Rạch Giá	4,243
9	Bạc Liêu	3,771
10	Cà Mau	5,612

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG IX/2020

Tháng IX/2020 điều kiện khí tượng nông nghiệp ở hầu hết các vùng trong cả nước tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Lượng mưa lớn, số ngày mưa nhiều, phân bố đều trong tháng, kết hợp với nền nhiệt và số giờ nắng khá, gió tây khô nóng giảm hẳn so với các tháng trước tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển thuận lợi. Tuy nhiên vào đầu tháng do ảnh hưởng của cơn bão số 5 đã gây mưa lớn ở các tỉnh miền Trung gây thiệt hại đến người và tài sản.

Ngoài ra, gió tây khô nóng vẫn còn hoạt động mạnh ở khu vực Miền Trung nên xảy ra tỉnh hình thiếu nước cục bộ cho sản xuất nông nghiệp; khu vực đồng bằng Sông Cửu Long lũ và triều cường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp ở khu vực này

Thiệt hại do thiên tai trong tháng 9 chủ yếu do ảnh hưởng của bão, lũ, mưa lớn, lốc xoáy và sạt lở làm 4,4 nghìn ha lúa và 3,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng.

Riêng bão số 5 xảy ra ngày 18/9 tại một số tỉnh miền Trung làm 1.715ha lúa bị thiệt hại (Nghệ An: 1.570ha; Quảng Nam: 106ha; Quảng Trị: 36,7ha; Quảng Bình: 2ha). 1.561ha hoa màu bị thiệt hại (Nghệ An: 1.209ha; Hà Tĩnh: 155,8ha; Quảng Bình: 2ha; Quảng Trị: 29ha; Huế: 95ha; Đà Nẵng: 30ha); 1.149ha cây lâm nghiệp; 309ha cây ăn quả bị thiệt hại (Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Trị); Trên 147ha nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng, thiệt hại (Nghệ An: 107; Huế: 30 ha; Quảng Trị: 10ha).

Mưa lũ ngày 4/9 đã gây thiệt hại lớn tại một số địa phương như:

Tại Nghệ An đã làm 1.991 ha lúa bị ngập úng; 269,5 ha hoa màu bị ngập úng. Ngoài ra, còn có 1.330 ha bưởi trên địa bàn huyện Hương Khê đã đến thời gian thu hoạch bị ảnh hưởng.

Tại Quảng Trị có 1.700 ha bị ngập nặng, lúa đổ giữa đồng và 50 ha hoa màu là cây lạc bị ngâm nước.

Tại Cà Mau mưa lớn kèm dông lốc tại nhiều địa phương trong tỉnh đã làm 1 phương tiện sà lan mắc cạn trên biển, 30ha lúa hè thu bị đổ sập.

Tại tỉnh Tuyên Quang, mưa lũ đêm 10-9, rạng sáng 11-9 đã làm ngập 15 ha lúa, 12 ha ngô

Tại tỉnh Yên Bái, mưa dông ngày 12/9 đã làm thiệt hại gần 170 ha lúa, ngô và rau màu, khoảng 2,7 ha ao cá bị thiệt hại; 2 con trâu, 15 con lợn và 4.177 con gia cầm bị lũ cuốn trôi;

Mưa lũ ngày đêm 13 - 14/9 trên địa bàn tỉnh Hà Giang đã làm khiến 348 ha lúa, hoa màu, 4,6 ha ao cá bị cuốn trôi.

Trong tháng các địa phương Miền Bắc tiếp tục hoàn thành kế hoạch gieo trồng lúa mùa, tập trung làm cỏ, bón phân, tưới dưỡng cho lúa, phòng trừ sâu bệnh bảo vệ lúa và các cây rau, màu vụ hè thu - thu đông đồng thời tranh thủ gieo cấy các loại cây rau màu đang còn thời vụ, các tỉnh trung du và miền núi, Bắc Trung Bộ, đồng bằng Bắc Bộ tập trung khắc phục hậu quả của các trận mưa lớn do bão gây ra.

2.1. Đối với cây lúa

Lúa Đông Xuân: Nhờ chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng tích cực, gieo trồng giống lúa mới cho giá trị kinh tế cao dần thay thế giống lúa truyền thống nên năng suất lúa đông xuân của cả nước năm nay đạt 66,4 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với vụ đông xuân năm 2019. Sản lượng lúa đông xuân cả nước đạt 19,9 triệu tấn, giảm 593,5 nghìn tấn so với vụ đông xuân năm trước do diện tích gieo trồng năm nay đạt 3.024,1 nghìn ha, giảm 3,2%, trong đó có 30,6 nghìn ha lúa bị thiệt hại bởi hạn hán và nhiễm mặn nên diện tích thu hoạch lúa đông xuân chỉ đạt 2.993,5 nghìn ha, giảm 130,6 nghìn ha so với năm trước.

Lúa Mùa: Tính đến cuối tháng Chín, diện tích gieo cấy lúa mùa cả nước đạt 1.512,6 nghìn ha, bằng 97,1% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.050,8 nghìn ha, bằng 98,1%, các địa phương phía Nam đạt 461,8 nghìn ha, bằng 95%. Diện tích gieo cấy lúa mùa miền Bắc năm nay đạt thấp chủ yếu do các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 484,5 nghìn ha,

giảm 12,8 nghìn ha so với vụ mùa năm trước; Trung du và miền núi phía Bắc đạt 418,9 nghìn ha, giảm 2,7 nghìn ha; Bắc Trung Bộ đạt 147,4 nghìn ha, giảm 4,6 nghìn ha. Một số địa phương có diện tích lúa mùa giảm nhiều: Thanh Hóa giảm 4,7 nghìn ha; Hải Phòng giảm 2,7 nghìn ha; Hà Nội giảm 2,4 nghìn ha. Đến nay trà lúa mùa sớm ở miền Bắc đang trong giai đoạn chắc hạt và chín, đã thu hoạch được 58,8 nghìn ha, bằng 60% cùng kỳ năm 2019; năng suất ước tính đạt 51,3 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha.

Khu vực phía Bắc, lúa Mùa đang trong giai đoạn trỗ đến chín, trạng thái sinh trưởng từ trung bình đến khá (bảng 15)

Ở các tỉnh Miền Trung, hầu hết các tỉnh Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ đang là giai đoạn cuối mùa khô, do ảnh hưởng của gió tây khô nóng làm thời tiết nóng bức. Nhiều khu vực có trên 10 ngày có gió tây khô nóng (Con Cuông, Đông Hà, Nam Đông) làm lượng bốc hơi cao hơn rất nhiều so với lượng mưa, dẫn đến tình trạng thiếu nước cục bộ cho SXNN, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất lúa mùa.

Ở các tỉnh Miền Nam và Tây Nguyên, do lượng mưa và số ngày mưa nhiều, phân bố đều trong tháng nên rất thuận lợi cho lúa mùa sinh trưởng và phát triển.

Lúa Hè thu và Thu đông: Lúa Hè Thu, Thu Đông: Vụ lúa hè thu năm nay cả nước gieo cấy được 1.944,8 nghìn ha, giảm 64,8 nghìn ha so với vụ hè thu năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.523,9 nghìn ha, giảm 45,2 nghìn ha. Tính đến cuối tháng 9, các địa phương đã thu hoạch được 1.618,7 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 83,2% diện tích gieo cấy và bằng 91,7% cùng kỳ năm trước, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1.272,1 nghìn ha, chiếm 83,5% và bằng 90,3%. Theo báo cáo của các địa phương, năng suất lúa hè thu cả nước năm nay ước tính đạt 55,7 tạ/ha, tăng 0,9 tạ/ha so với vụ hè thu năm 2019 nhưng do diện tích gieo cấy giảm nên sản lượng chung toàn vụ hè thu 2020 ước tính đạt 10,83 triệu tấn, giảm 119,3 nghìn tấn, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 8,57 triệu tấn, giảm 110,7 nghìn tấn. Một số địa phương có diện tích gieo cấy lúa hè thu giảm nhiều so với năm trước: Tiền Giang giảm 16,7 nghìn ha; Kiên Giang giảm 6,9 nghìn ha; Đồng Tháp giảm 6,8 nghìn ha.

Đến cuối tháng Chín, vùng Đồng bằng sông Cửu Long gieo cấy được 590,1 nghìn ha lúa thu đông, bằng 95,1% cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ tiến độ sản xuất vụ hè thu muộn; nhiều diện tích không đủ thời vụ sản xuất nên người dân tạm cho đất nghỉ ngơi, mở ruộng đón phù sa chuẩn bị cho vụ đông xuân sắp tới. Bên cạnh đó, do lo ngại về hạn mặn, hàm lượng phèn trong đất cao, không đảm bảo cho sản xuất nên một số địa phương (Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh) đã chỉ đạo cắt bớt diện tích lúa thu đông. Hiện nay, lúa thu đông tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang ở giai đoạn trổ đều và bắt đầu cho thu hoạch.

2.2. Đối với các loại rau màu

Tính đến giữa tháng Chín, cả nước gieo trồng được 909,4 nghìn ha ngô, bằng 97% cùng kỳ năm trước; 101,6 nghìn ha khoai lang, bằng 92,2%; 163,4 nghìn ha lạc, bằng 95,2%; 41 nghìn ha đậu tương, bằng 90,1%; 992,4 nghìn ha rau, đậu, bằng 100,4%.

2.3. Đối với cây lâu năm

Tổng diện tích cây lâu năm 9 tháng ước tính đạt 3.580,4 nghìn ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm cây công nghiệp đạt 2.193,3 nghìn ha, tăng 0,1%; nhóm cây ăn quả đạt 1.097,6 nghìn ha, tăng 4,2%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 179,2 nghìn ha, tăng 0,9%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 49,3 nghìn ha, tăng 1,2%. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm tăng so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng điều ước tính đạt 333,8 nghìn tấn, tăng 17,8%; cao su đạt 840,8 nghìn tấn, tăng 5,7%; hồ tiêu đạt 268,3 nghìn tấn, tăng 1,8%; dừa đạt 1.355,2 nghìn tấn, tăng 1,6%; chè búp đạt 859,1 nghìn tấn, tăng 3,6%. Sản lượng thu hoạch một số cây ăn quả chủ yếu 9 tháng năm nay hầu hết đều tăng so với cùng kỳ năm trước: Xoài đạt 798,5 nghìn tấn, tăng 5,5%; thanh long đạt 799,2 nghìn tấn, tăng 8,4%; cam đạt 526,5 nghìn tấn, tăng 4,4%; bưởi đạt 523,1 nghìn tấn, tăng 7%; chôm chôm đạt 309,6 nghìn tấn, tăng 0,5%; chuối đạt 1.859,9 nghìn tấn, tăng 5,6%; nhãn đạt 501,9 nghìn tấn, tăng 12,4%; vải đạt 309,7 nghìn tấn, tăng 15%.

Ở Mộc Châu, Phú Hộ, Ba Vì: Chè đang trong giai đoạn nảy chồi, trạng thái sinh trưởng trung bình (bảng 15).

Ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ: Cà phê đang trong giai đoạn hình thành quả, trạng thái sinh trưởng tốt.

Bảng 15. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng IX/2020

TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất	Tác động của thiên tai, sâu bệnh
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Điện Biên	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
2		Văn Chấn	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
3		Tuyên Quang	Cây lúa thời kỳ chắc xanh	Trung bình	02cm	
4		Mộc Châu	Cây chè nảy chồi	Khá	Ẩm	
5	Đông Bắc	Lạng Sơn	Cây lúa thời kỳ mọc dóng	Khá	06cm	
6		Bắc Giang	Cây lúa thời kỳ trỗ bông	Khá	07cm	
7		Uông Bí	Cây lúa thời kỳ ngậm sữa	Khá	06cm	
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Cây chè thời kỳ nảy chồi	Trung bình	Ẩm TB	
9		Ba Vì	Cây chè thời kỳ nảy chồi	Trung bình	Ẩm TB	

10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
11		Hải Dương	Cây lúa thời kỳ trỗ bông	Khá	07 cm	
12		Hưng Yên	Cây lúa thời kỳ mọc dóng	Khá	06cm	
13		Nam Định	Cây lúa thời kỳ trỗ bông	Khá	08cm	
14		Thái Bình	Cây lúa thời kỳ ngậm sữa	Trung bình	06cm	
15		Ninh Bình	Cây lúa thời kỳ mọc dóng	Trung bình	06cm	
16	Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	Cây lúa thời kỳ chín hết	Trung bình	06cm	
17		Yên Định	Cây lạc thời kỳ lá thứ 3	Trung bình	Ẩm TB	
		Yên Định	Cây đậu tương ra quả	Trung bình	Ẩm TB	
18		Đô Lương	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
19		Quỳnh Lưu	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
20	Trung Bộ	Huế	Cây lúa chuyển vụ			
21		Tuy Hòa	Cây lúa thời kỳ chín hết	Khá	06cm	
22		An Nhơn	Cây lúa thời kỳ thu hoạch			
23	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê chuyển vụ			
24		Pleiku	Cà phê chuyển vụ			
25	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê thời kỳ hình thành quả	Tốt	Ẩm	
26		Trà Nóc	Chuyển vụ			
27		Mỹ Tho	Cây lúa thời kỳ chắc xanh	Trung bình	06cm	
28		Bạc Liêu	Cây lúa thời kỳ thu hoạch	Trung bình	22 cm	

2.4. Tình hình sâu bệnh

- *Rầy hại lúa*: Diện tích nhiễm 17.164 ha (giảm 11.250 ha so với kỳ trước, tăng 13.063 ha so với CKNT), nhiễm nặng 517 ha, phòng trừ 23.141 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bắc Ninh, Phú Thọ, Hòa Bình, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nam, Hà Nội, Nghệ An, Bình Thuận, Quảng Nam, Khánh Hòa, Sóc Trăng, An Giang, Long An,…

- *Sâu cuốn lá nhỏ*: Diện tích nhiễm 53.582 ha (giảm 5.299 ha so với kỳ trước, tăng 19.357 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1.721 ha, phòng trừ 73.455 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Bắc Giang, Hải Dương, Hòa Bình, Yên Bái, Tuyên Quang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, An Giang, ...

- *Sâu đục thân 2 chấm*: Diện tích nhiễm 1.704 ha (tăng 401 ha so với kỳ trước, giảm 122 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ 2.032 ha. Phân bố tập trung tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái, Nghệ An, Thanh Hóa, Bình Thuận, Khánh Hòa, Hậu Giang, An Giang, ...

- *Bệnh lùn sọc đen*: Diện tích nhiễm 73,5 ha (tăng 69 ha so với kỳ trước, cao hơn 71,6 ha so với CKNT), nhiễm nặng 1 ha tại Nghệ An. Phân bố tại các tỉnh Nghệ An (3 ha), Hòa Bình (67,5 ha), Ninh Bình (3 ha); các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh bệnh xuất hiện rải rác.

- *Bệnh vàng lá di động (vàng lụi)*: Diện tích nhiễm 15 ha (tương đương so với kỳ trước, tăng 07 ha so với CKNT), trong tuần đã phòng trừ 155 ha. Phân bố tại các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương.

- *Hiện tượng bệnh virus lúa cỏ:* Diện tích nhiễm 1,5 ha tại tỉnh Ninh Bình (thấp hợp 120 ha so với CKNT); tại tỉnh Hương Yên bệnh cũng phát sinh và gây hại rải rác.

- *Bệnh đạo ôn*:

+ Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm 6.123 ha (giảm 2.744 ha so với kỳ trước, tăng 1.751 ha so với CKNT), nhiễm nặng 28 ha, phòng trừ 14.512 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Sóc Trăng, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, ...

+ Bệnh đạo ôn cổ bông: Diện tích nhiễm 7.799 ha (giảm 2.379 ha so với kỳ trước, tăng 3.761 ha so với CKNT), đã phòng trừ 8.519 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lào Cai, Lai Châu,…

- *Bệnh khô vằn:* Diện tích nhiễm 75.222 ha (giảm 7.239 ha so với kỳ trước, giảm 32.281 ha so với CKNT), nhiễm nặng 3.884 ha, mất trắng 1,8 ha tại tỉnh Nghệ An, đã phòng trừ 133.541 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Phú Thọ, Quảng Nam, Khánh Hòa, Thanh Hóa, Nghệ An, ...

- *Bệnh đen lép hạt:* Diện tích nhiễm 11.719 ha (giảm 4.905 ha so với kỳ trước, giảm 3.517 ha so với CKNT), nhiễm nặng 37 ha, phòng trừ 11.632 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Quảng Nam, Nghệ An, TT Huế,...

- *Bệnh bạc lá*: Diện tích nhiễm 6.681 ha (giảm 1.018 ha so với kỳ trước, giảm 10.284 ha so với CKNT), phòng trừ 8.776 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Kiên Giang, Hậu Giang, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Sóc Trăng, Phú Thọ, Lai Châu, Yên Bái,...

- *Chuột:* Diện tích nhiễm 7.566 ha (giảm 876 ha so với kỳ trước, giảm 1.091 ha so với

CKNT), nhiễm nặng 372 ha, mất trắng 21 ha (Hà Nội 4 ha; Lai Châu 17 ha), đã phòng trừ 3.571 ha. Phân bố chủ yếu ở Lai Châu, Hà Nội, Thái Bình, Vĩnh Phúc, Điện Biên, Bắc Giang, Bạc Liêu, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, An Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, ...

- ***Ốc bươu vàng**:* Diện tích nhiễm 1.609 ha (tăng 145 ha so với kỳ trước, giảm 1.346ha so với CKNT), đã phòng trừ 2.975 ha. Phân bố chủ yếu ở Bình Phước, An Giang, Tây Ninh, Bình Thuận,...

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG X-XII NĂM 2020

Nhiệt độ

NĐTB mùa X-XII năm 2020 có khả năng xấp xỉ TBNN trên đa phần diện tích cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ -0,5 đến 0,5^{o}C.

Lượng mưa

TLM mùa X-XII năm 2020 có khả năng xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở Bắc Bộ, Tây Nguyên, Nam Bộ và cao hơn TBNN ở Trung Bộ.

Các hiện tượng cực đoan

- Hoạt động của XTNĐ: Từ nay đến cuối năm 2020, có khả năng xuất hiện 5 đến 6 XTNĐ trên Biển Đông, trong đó có khoảng 2 đến 3 XTNĐ ảnh hưởng đến nước ta.

- Điều kiện khô/hạn: Mùa khô hạn năm 2020/2021 ở Tây Nguyên và Nam Bô bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN, nhưng không khắc nghiệt hơn mùa khô hạn năm 2019/2020.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng IX và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 tháng IX-XI/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Tình hình khí tượng nông nghiệp trong tháng nhìn chung thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên, tháng X vẫn là tháng cao điểm của mùa mưa, dông nhiều vì vậy các địa phương phía Bắc cần đề phòng dông lốc, mưa lớn gây ngập úng, sạt lở đất;

- Lúa tập chung thu hoạch lúa mùa sớm và trung vụ.

- Tăng cường các biện pháp phòng trừ sâu bệnh, đặc biệt đối với bệnh lùn sọc đen và sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân và rầy; khu vực miền núi Tây Bắc chú ý bệnh đạo ôn cổ bông.

- Sẵn sàng các biện pháp ứng phó với lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

- Sẵn sàng các biện pháp ứng phó với bão, lũ. Ngập lụt, lũ vùng đồng bằng ven biển

- Tập chung làm đất gieo trồng rau màu và các cây vụ đông: ngô, đậu tương, khoai tây, khoai lang.

- Điều kiện khí tượng nông nghiệp thuận lợi cho sâu bệnh phát triển như sâu đục thân 2 chấm, bệnh lùn sọc đen, gây hại nhiều diện tích lúa, các địa phương trong vùng cần có các biện pháp phòng chống sự phát triển và lây lan của sâu bệnh hại lúa và các loại rau màu.

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Đề phòng sâu bệnh trên lúa như: rầy nâu, rầy lưng trắng có thể gây hại trên lúa Mùa chính vụ giai đoạn chín, lúa Mùa muộn giai đoạn đòng - trỗ - chín sữa.

- Đề phòng dông lốc, sẵn sàng các biện pháp ứng phó với lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Đề phòng các loại sâu bệnh gây hại mạnh tới lúa Hè Thu muộn như Rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh khô vằn, lem lép thối hạt và Bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh gây hại lúa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trỗ ở huyện miền núi khu vực đồng bằng Duyên Hải Nam Trung Bộ.

- Tích cực chủ động các biện pháp giảm tác hại của mưa lớn đối với các cây rau màu.

- Đề phòng dông lốc, sẵn sàng các biện pháp ứng phó với lũ, đề phòng lũ ống và lũ quét ở những địa hình dốc cao.

5. Vùng Tây Nguyên

- Đề phòng sâu bệnh như rầy nâu, bệnh đạo ôn lá gây hại cho lúa hè thu.

- Cần tiếp tục chăm sóc, bổ sung dinh dưỡng, quản lý tốt bệnh khô cành, khô quả, rỉ sắt, nấm hồng và bọ xít muỗi, hạn chế tình trạng thối rụng quả trong mùa mưa.

- Cây điều đang ra chồi non rải rác, cần chú ý theo dõi phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi, bệnh thán thư để cây điều ra hoa đậu trái thuận lợi.- Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê phát triển.

- Đề phòng dông lốc.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

- Đề phòng dông lốc

- Tăng cường các biện pháp chống úng do mưa bão và triều cường

- Tập chung chăm sóc lúa mùa

- Đề phòng sâu bệnh gây hại cho lúa như bệnh đạo ôn lá, bệnh bạc lá, sâu cuốn lá nhỏ, sâu năn,..

- Đối với cây cao su cần đề phòng bệnh loét sọc mặt cạo, bệnh rụng lá, nấm hồng, nứt vỏ.

7. Vùng Tây Nam Bộ

- Tăng cường các biện pháp chống úng do mưa bão và triều cường

- Tập chung chăm sóc lúa mùa, diệt trừ 1 số diện tích nhiễm bệnh vàng ùn - lùn xoắn lá rải rác trên lúa Thu Đông, Mùa giai đoạn đẻ nhánh để tránh lây lan rộng thành dịch.

- Đề phòng dông lốc

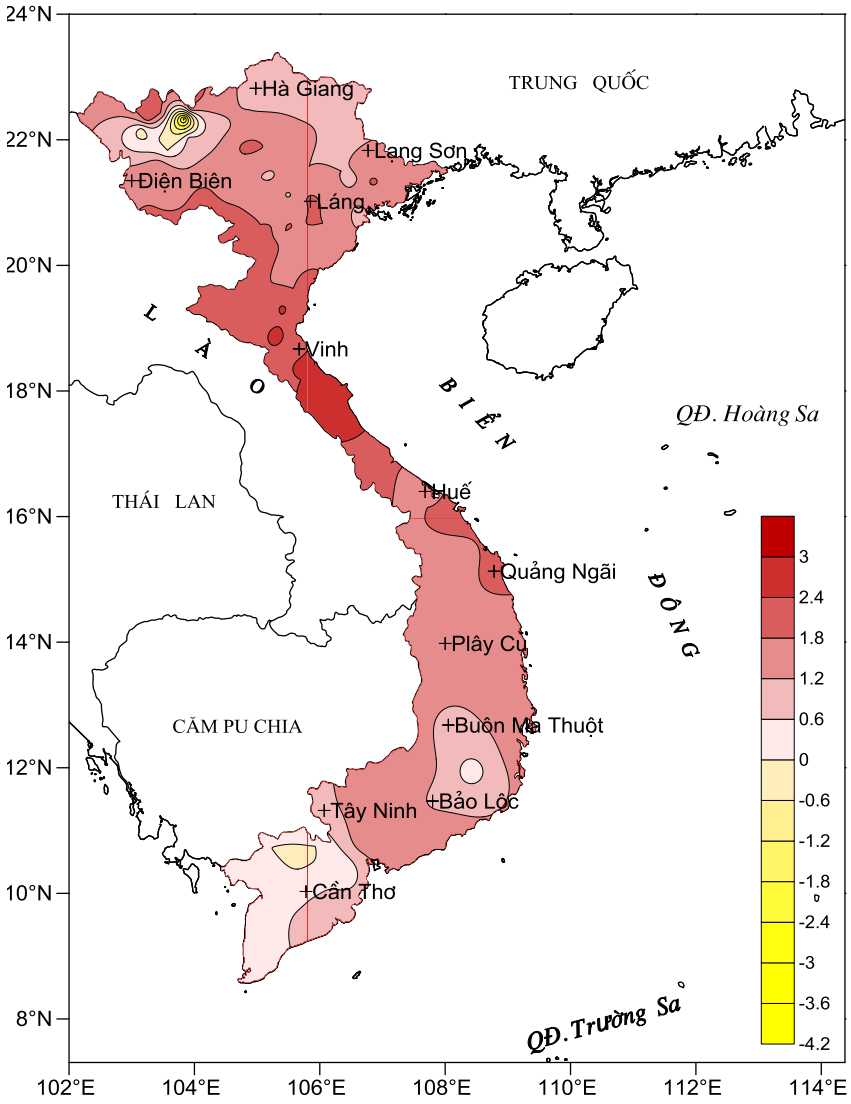

Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ tháng IX/2020 so với TBNN (°C)

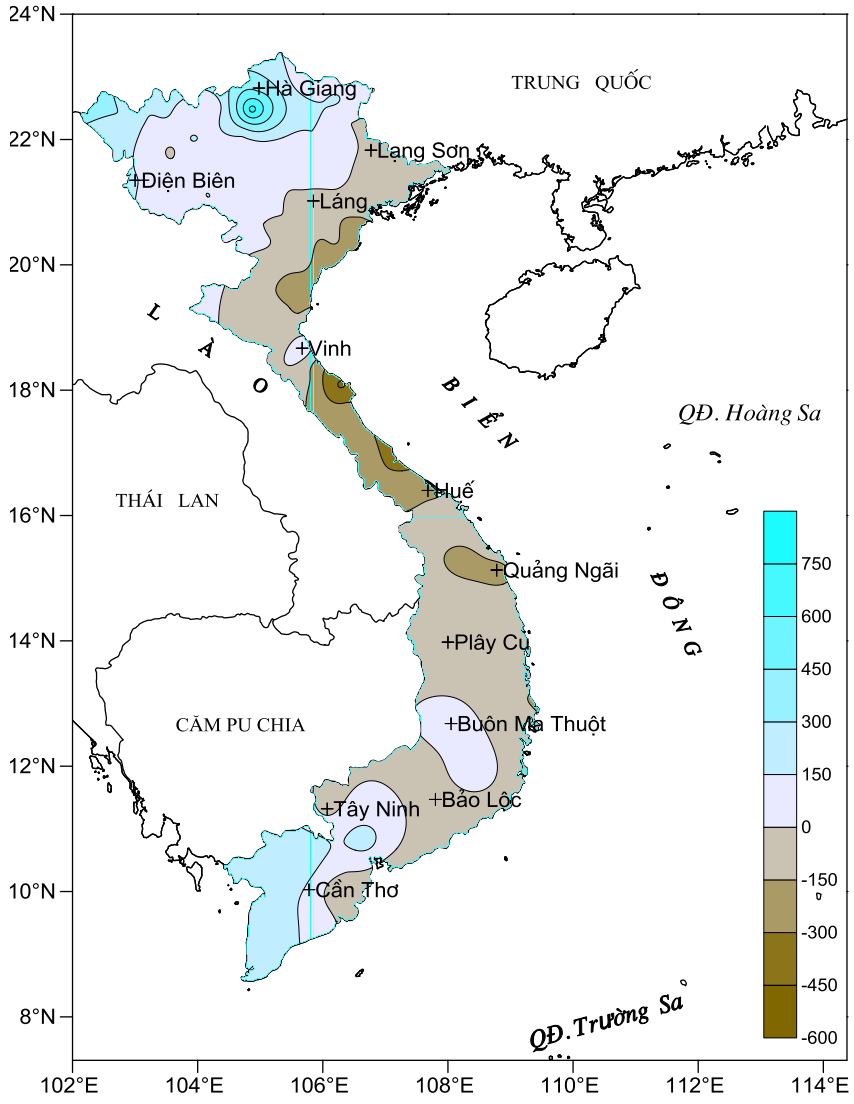

Hình 9. Độ lệch của lượng mưa tháng IX/2020 so với TBNN (mm)

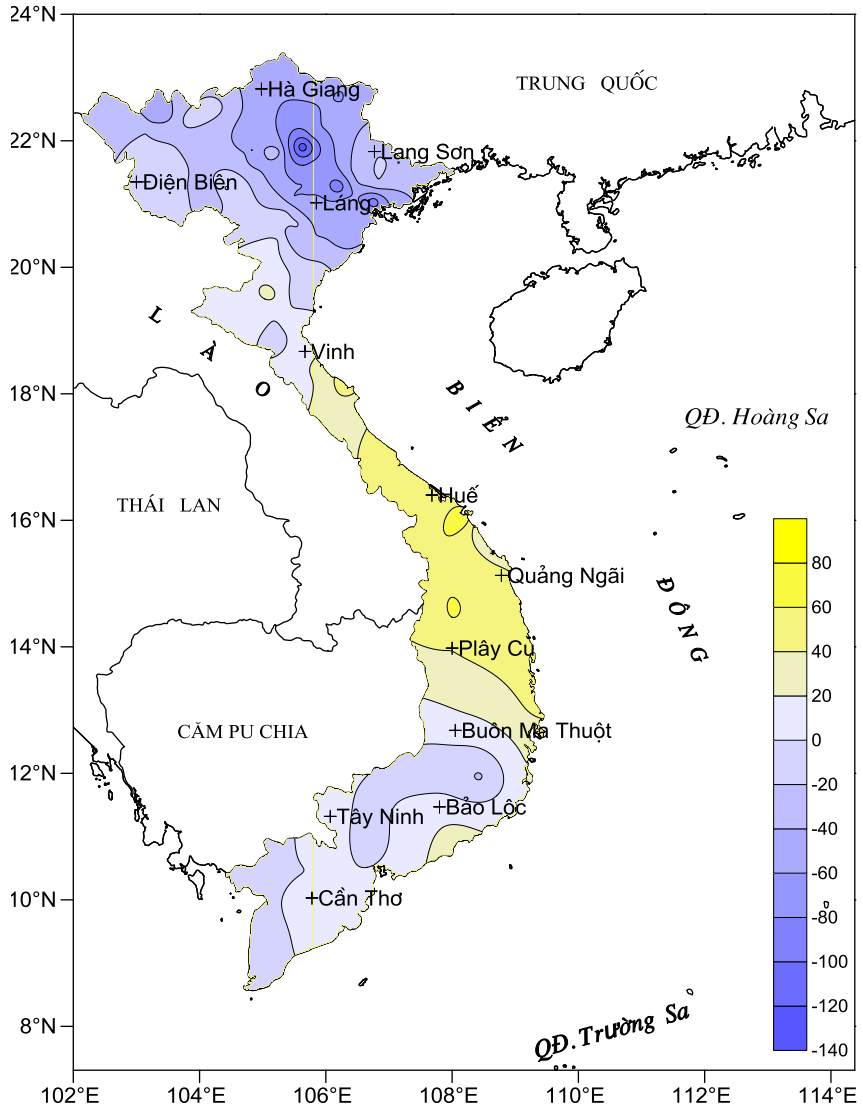

Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng tháng IX/2020 so với TBNN (giờ)

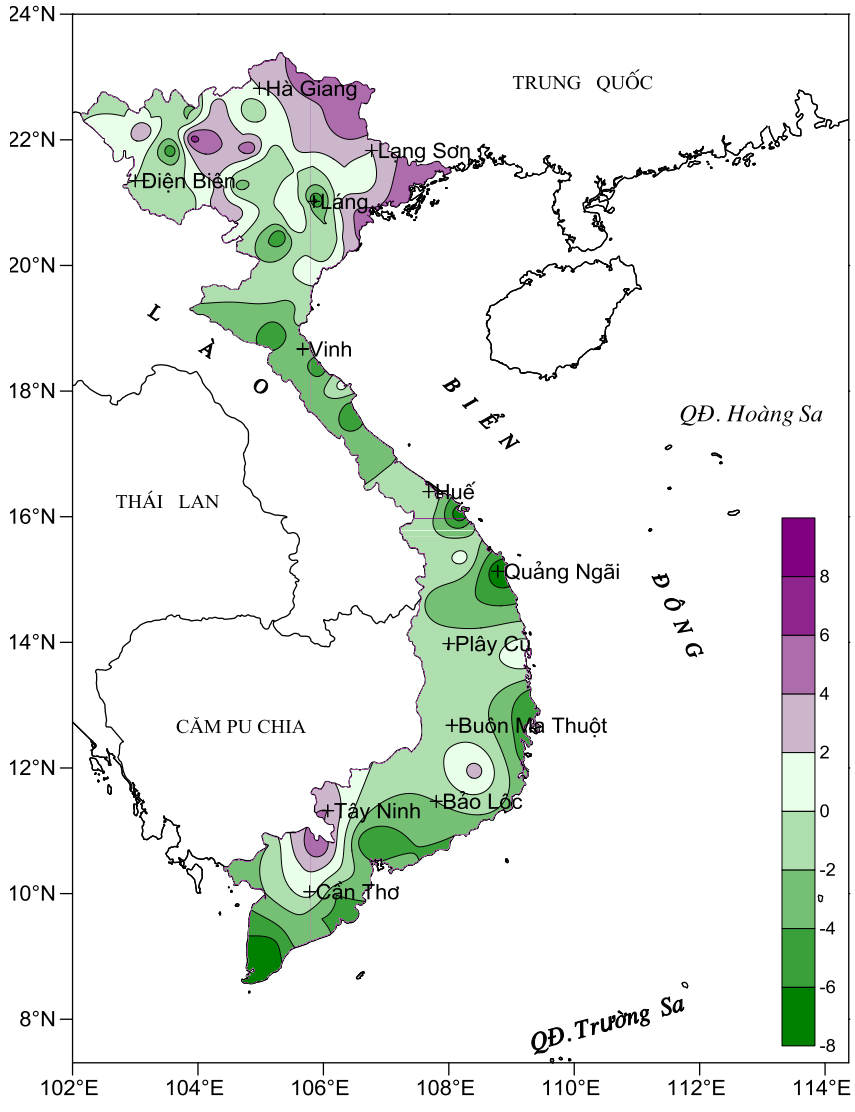

Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng IX/2020 so với TBNN (%)

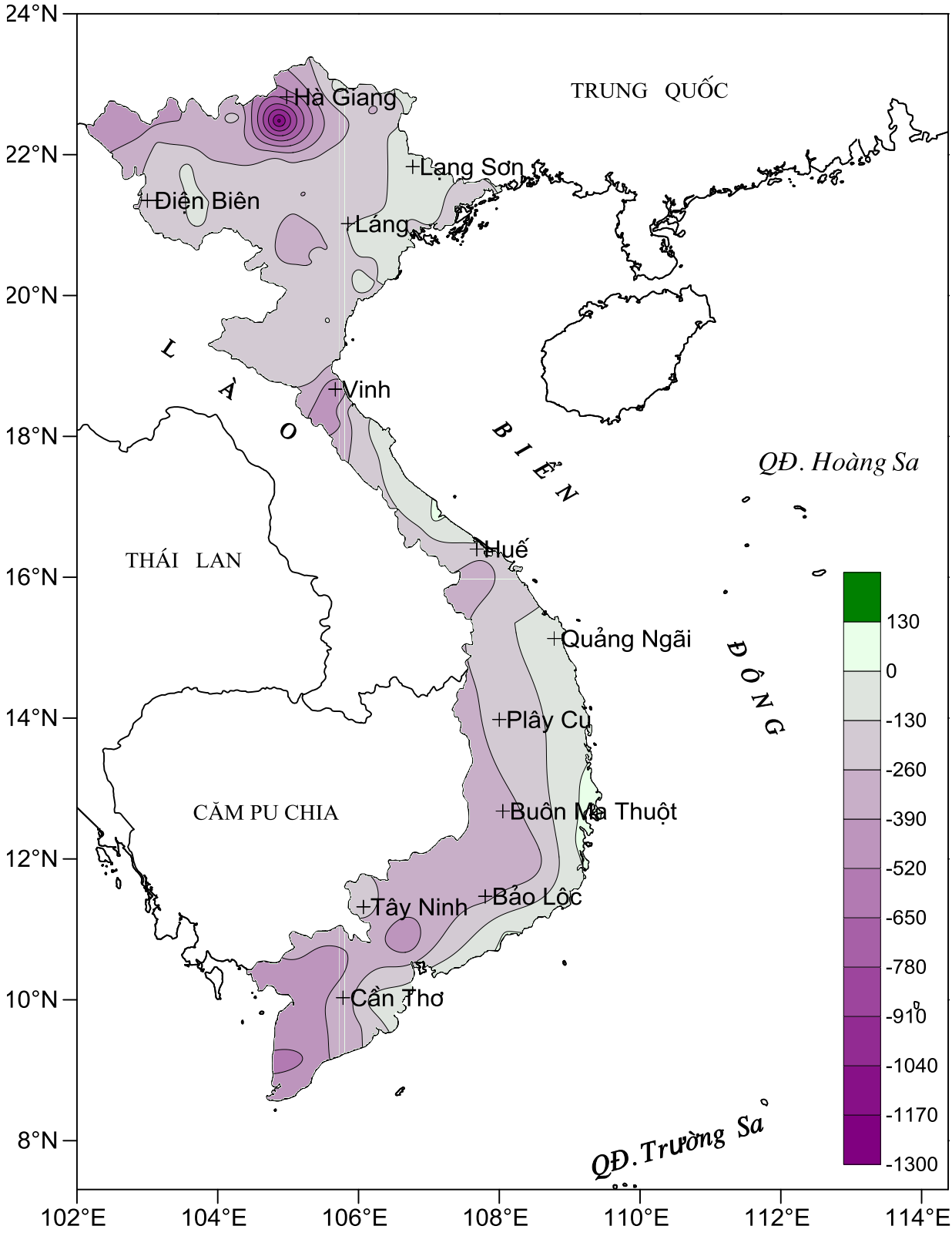

Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi tháng IX/2020 (mm)

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP,
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội
Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993
Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: http://imh.ac.vn/nghiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep